



Số: 1534-SX01-02/2024.3344

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX01/Khu vực xưởng sản xuất thạch
: SX02/Khu vực xưởng đóng gói thạch

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03: 2019/BYT
				24.1534. SX.01	24.1534. SX.02	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	26,2	25,4	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		65,8	65,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ chuyển động không khí	m/s		0,32	0,31	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Gia tốc rung - Rung đứng	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,0073	0,0046	1,1 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	79,1	77,9	85 ⁽³⁾
6	Tiếng ồn LAmx	dBA		83,2	83,6	115 ⁽³⁾
7	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,56	0,42	8 ⁽⁴⁾
8	Hydrocarbon	mg/m ³	MDHS 96	KPH(0,3)	KPH(0,3)	-
9	CO	mg/m ³	QTPT 02/CLC	KPH(8)	KPH(8)	20
10	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH(0,075)	KPH(0,075)	5
11	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH(0,036)	KPH(0,036)	5

Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: Bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số: 1534-SX03-04/2024.3345

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX03/Khu vực xưởng đóng gói nước thạch
: SX04/Khu vực sản xuất nước thạch

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03: 2019/BYT
				24.1534. SX.03	24.1534. SX.04	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	25,3	26,2	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		63,2	66,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ chuyển động không khí	m/s		0,34	0,41	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Gia tốc rung - Rung đứng	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,0037	0,0055	1,1 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	76,7	81,2	85 ⁽³⁾
6	Tiếng ồn LMax	dBA		79,2	87,5	115 ⁽³⁾
7	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,44	0,46	8 ⁽⁴⁾
8	Hydrocarbon	mg/m ³	MDHS 96	KPH(0,3)	KPH(0,3)	-
9	CO	mg/m ³	QTPT 02/CLC	KPH(8)	KPH(8)	20
10	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH(0,075)	KPH(0,075)	5
11	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH(0,036)	KPH(0,036)	5

Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: Bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số: 1534-SX05-06/2024.3346

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX05/Khu vực nhà chế biến dừa thô
: SX06/Khu vực nhà sản xuất thạch Caramel

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03: 2019/BYT
				24.1534. SX.05	24.1534. SX.06	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	26,7	25,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		67,3	63,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ chuyển động không khí	m/s		0,45	0,35	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Gia tốc rung - Rung đứng	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,0092	0,0052	1,1 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	83,2	82,7	85 ⁽³⁾
6	Tiếng ồn LAmx	dBA		89,7	85,9	115 ⁽³⁾
7	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,39	0,56	8 ⁽⁴⁾
8	Hydrocarbon	mg/m ³	MDHS 96	KPH(0,3)	KPH(0,3)	-
9	CO	mg/m ³	QTPT 02/CLC	KPH(8)	KPH(8)	20
10	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH(0,075)	KPH(0,075)	5
11	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH(0,036)	KPH(0,036)	5

Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: Bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số: 1534-SX07/2024.3347

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX07/Khu vực in phun vỏ sản phẩm

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03: 2019/BYT
				24.1534.SX.07	TWA
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	25,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%		63,8	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ chuyển động không khí	m/s		0,29	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Gia tốc rung - Rung đứng	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,0045	1,1 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	78,2	85 ⁽³⁾
6	Tiếng ồn LMax	dBA		84,3	115 ⁽³⁾
7	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,49	8 ⁽⁴⁾
8	Hydrocarbon	mg/m ³	MDHS 96	KPH(0,3)	-
9	CO	mg/m ³	QTPT 02/CLC	KPH(8)	20
10	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH(0,075)	5
11	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH(0,036)	5

Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: Bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số: 1534-KT01-02-03/2024.3348

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Khí thải
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : KT01/Khí thải ống khói lò hơi số 1
: KT02/Khí thải ống khói lò hơi số 2
: KT03/Khí thải ống khói lò hơi số 3

II. KẾT QUẢ

T T	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT	
				24.1534. KT.01	24.1534. KT.02	24.1534. KT.03	Cột B	Cmax
1	Nhiệt độ	°C	QHTT 04/CLC	118	107	142	-	-
2	Hàm ẩm	%	US EPA Method 4	4,5	5	4	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	US EPA Method 02	5,1	4,8	4,6	-	-
4	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	71,2	70,8	69,3	85 ⁽¹⁾	-
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	10	9,6	11	200	200
6	CO	mg/Nm ³	QHTT 43/CLC	77	155	257	1.000	1.000
7	SO ₂	mg/Nm ³		262	184	96	500	500
8	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³		106	62	28	850	850
9	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (1,5)	KPH (1,5)	KPH (1,5)	-	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng Cột B, Cmax: Kp = 1, Kv = 1;
- (1) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Tổng Hydrocacbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo



Số: 1534-NT01-02/2024.3349

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Ngày quan trắc : 27/11/2024 - Ngày phân tích: 27/11/2024 - 05/12/2024
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/Nước thải trước xử lý lấy tại bể thu gom của hệ thống xử lý
nhận : NT02/Nước thải sau xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng trước khi ra mương tiếp

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
				24.1534. NT.01	24.1534. NT.02	
1	Lưu lượng nước thải ^(*)	m ³ /24h	-	300	300	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,1	26,5	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	2,8	8,3	5,5 ÷ 9
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	117	26	100
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT 12/CLC	280	925	-
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	4.154	13	150
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	2.358	6	50
8	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,9	KPH (1,5)	40
9	Tổng Phospho (P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	5,03	3,02	6
10	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,2	KPH (0,02)	10
11	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,66	0,21	5
12	Mangan (Mn)	mg/L	EPA Method 200.8	0,02	0,011	1
13	Kẽm (Zn)	mg/L		0,081	KPH (0,004)	3
14	Chì (Pb)	mg/L		0,024	KPH (0,004)	0,5
15	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH (0,001)	KPH (0,001)	0,1
16	Asen (As)	mg/L		0,004	0,004	0,1
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH (0,0003)	KPH (0,0003)	0,01
18	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1,0	KPH (0,3)	-
19	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	54.000	KPH (2)	5.000

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 47 Đại Lộ Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - P. Hải Tân - TP. Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghecao@gmail.com



Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng Cột B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông tin do Công ty TNHH Long Hải cung cấp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Tất cả kết quả không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Mẫu có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng